

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 10 năm 2024

STT	Tên	Mã số ngạch lương	Chức vụ	Hệ số các loại							Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương tối thiểu 1.490.000đ				Tổng quỹ lương	BHXH8%, BHYT1.5%, BHTN 1% khấu trừ vào lương	Số tiền thực lĩnh	Ghi chú		
				Hệ số theo ngạch bậc	PCTN vượt khung	Hệ số Phụ cấp các loại				Tiền lương theo ngạch bậc	PCTN vượt khung	Tiền phụ cấp								
						Chức vụ	Trách nhiệm	PC ngành 30%	Phụ cấp thâm niên nhà giáo			Chức vụ	Trách nhiệm	Phụ cấp ngành					Phụ cấp thâm niên nhà giáo	
									Tỷ lệ											Hệ số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
A. Biên chế																				
1	Nguyễn Thị Diệu Thuý	V.07.04.12	GV	4,89	9%			1,599	33%	1,75893	7 286 100	655 749			2 382 555	2 620 810	12 945 214	1 109 079	11 836 135	
2	Nguyễn Ngọc Sơn	V.07.04.32	HT	3,33		0,45		1,134	5%	0,189	4 961 700		670 500		1 689 660	281 610	7 603 470	620 950	6 982 520	Hưởng mới TNNG
				3,33		0,45			15%	0,567						844 830	844 830	88 707	756 123	Truy lĩnh T7,8,9
3	Đinh Thị Hiên	V.07.04.31	GV	5,02			0,15	1,506	25%	1,255	7 479 800			223 500	2 243 940	1 869 950	11 817 190	981 724	10 835 466	
4	Nguyễn Thị Hoan	V.07.04.32	GV	4,65				1,395	25%	1,1625	6 928 500				2 078 550	1 732 125	10 739 175	909 366	9 829 809	
5	Phạm Thanh Dung	V.07.04.31	GV	4,68			0,2	1,404	25%	1,17	6 973 200			298 000	2 091 960	1 743 300	11 106 460	915 233	10 191 228	
6	Nguyễn Thị Loan	V.07.04.32	GV	4,65				1,395	25%	1,1625	6 928 500				2 078 550	1 732 125	10 739 175	909 366	9 829 809	
7	Kiều Thanh Huyền	V.07.04.31	GV	4,34				1,302	16%	0,6944	6 466 600				1 939 980	1 034 656	9 441 236	787 632	8 653 604	
8	Phạm Thị Hoàng Hiệp	V.07.04.32	GV	3,99				1,197	16%	0,6384	5 945 100				1 783 530	951 216	8 679 846	724 113	7 955 733	
9	Đinh Thị Như Quỳnh	V.07.04.31	GV	4,34			0,2	1,302	16%	0,6944	6 466 600			298 000	1 939 980	1 034 656	9 739 236	787 632	8 951 604	
10	Nguyễn Thị Kim Dung	V.07.04.32	GV	3,66				1,098	15%	0,549	5 453 400				1 636 020	818 010	7 907 430	658 498	7 248 932	
11	Ngô Thị Ngọc Bích	V.07.04.31	GV	4,34				1,302	15%	0,651	6 466 600				1 939 980	969 990	9 376 570	780 842	8 595 728	
12	Nguyễn Thị Thu Thuý	V.07.04.12	GV	3,34			0,15	1,002	13%	0,4342	4 976 600			223 500	1 492 980	646 958	7 340 038	590 474	6 749 564	
13	Hoàng Thu Hiền	V.07.04.31	GV	4,34				1,302	12%	0,5208	6 466 600				1 939 980	775 992	9 182 572	760 472	8 422 100	Nâng PCTNNG
14	Lê Thị Thái Hà	V.07.04.32	GV	3,33				0,999	9%	0,2997	4 961 700				1 488 510	446 553	6 896 763	567 867	6 328 896	
15	Nguyễn Thị Tiệp	V.07.04.32	GV	3,33				0,999	9%	0,2997	4 961 700				1 488 510	446 553	6 896 763	567 867	6 328 896	
16	Nguyễn Thị Thu Huyền	V.07.04.31	GV	4,00				1,2	9%	0,36	5 960 000				1 788 000	536 400	8 284 400	682 122	7 602 278	
17	Lưu Thị Mai Anh	V.07.04.32	GV	3,00				0,9	8%	0,24	4 470 000				1 341 000	357 600	6 168 600	506 898	5 661 702	Nâng PCTNNG
18	Nguyễn Thị Thanh	V.07.04.31	GV	4,00				1,2	8%	0,32	5 960 000				1 788 000	476 800	8 224 800	675 864	7 548 936	Nâng PCTNNG
19	Đinh T Phương Hoa	V.07.04.32	GV	3,00				0,9	0%	0	4 470 000				1 341 000		5 811 000	469 350	5 341 650	
20	Trần Thị Ngoan	V.07.04.32	GV	2,67				0,801	0%	0	3 978 300				1 193 490		5 171 790	417 722	4 754 069	
21	Quách Thị Nhung	V.07.04.32	GV	2,67				0,801	0%	0	3 978 300				1 193 490		5 171 790	417 722	4 754 069	
22	Hồ T Kim Lương	V.07.04.32	GV	2,67				0,801	0%	0	3 978 300				1 193 490		5 171 790	417 722	4 754 069	
23	Ngô Hương Quỳnh	V.07.04.32	GV	2,67				0,801	0%	0	3 978 300				1 193 490		5 171 790	417 722	4 754 069	
24	Bùi Thị Quỳnh	V.07.04.32	GV	2,34				0,702	0%	0	3 486 600				1 045 980		4 532 580	366 093	4 166 487	
25	Dương Thị Nhài	V.07.04.32	GV	1,989				0,5967	0%	0	2 963 610				889 083		3 852 693	311 179	3 541 514	hết thai sản
26	Bùi Thị Luyến	V.07.04.32	GV	2,34				0,702	0%	0	3 486 600				1 045 980		4 532 580	366 093	4 166 487	
27	Đàm Thị Bích Ngọc	V.07.04.32	GV	3,33				0,999	9%	0,2997	4 961 700				1 488 510	446 553	6 896 763	567 867	6 328 896	
28	Ngô Thị Phương	V.07.07.20	TB	3,34				0,2	0%	0	4 976 600			298 000			5 274 600	522 543	4 752 057	Nâng Lương TX
29	Nguyễn Thị Hải Hà	V.08.03.07	YT	3,06				0,15	0,612	0%	0	4 559 400			223 500	911 880	5 694 780	478 737	5 216 043	



30	Phạm Thị Hậu	V.10.02.07	TV	2,86			0,2		0%	0	4 261 400			298 000			4 559 400	447 447	4 111 953
31	Lăng Thị Hân	02.008	VP	2,26			0,2		0%	0	3 367 400			298 000			3 665 400	353 577	3 311 823
32	Nguyễn Thị Mến	06.031	KT	3,66			0,1		0%	0	5 453 400			149 000			5 602 400	572 607	5 029 793
	Cộng A			115,419	9%	0,9	1,55	29,95	308%	13,26623	167 012 610	655 749	670 500	2 309 500	44 628 078	19 766 687	235 043 124	19 751 079	215 292 042
B. Hợp đồng Theo ND 111																			
1	Bùi Thị Thanh Tâm		GV								4 960 000						4 960 000	520 800	4 439 200
2	Kiều Công Đắc	01.011	BV								4 960 000						4 960 000	520 800	4 439 200
3	Kiều Đình Thích	01.011	BV								4 960 000						4 960 000	520 800	4 439 200
	Cộng B			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	14 880 000						14 880 000	1 562 400	13 317 600
35	Tổng cộng A+B			115,419	9%	0,90	1,55	29,95	308%	13,266	181 892 610	655 749	670 500	2 309 500	44 628 078	19 766 687	249 923 124	21 313 479	228 609 642

Bằng chữ: Hai trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm lẻ chín ngàn, sáu trăm bốn mươi hai đồng chẵn

Kế toán



Nguyễn Thị Mến

Ngày tháng 10 năm 2024

Chủ tài khoản duyệt chi



Nguyễn Ngọc Sơn



Bảng Lương	
6001	149 476 287
6051	13 317 600
6101	600 097
6112	44 628 078
6113	2 309 500
6115	586 895
6115	17 691 185
Tổng	228 609 642

Bảng tính BHXH	
6 001	17 536 323
6 051	1 562 400
6 101	70 403
6 115	68 854
6 115	2 075 502
6301	34 507 543
6302	6 089 566
6304	2 029 855
6349	1 014 928
Tổng	64 955 374

Bảng tính KPCĐ	
6 303	4 059 711
Tổng	4 059 711

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 10 năm 2024

STT	Tên	Mã số ngạch lương	Chức vụ	Hệ số các loại							Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức chênh lệch lương tối thiểu từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ=850.000đ				Tổng quỹ lương	BHXH8%, BHYT1.5%, BHTN 1% khấu trừ vào lương	Số tiền thực lĩnh	Ghi chú		
				Hệ số theo ngạch bậc	PCTN vượt khung	Hệ số Phụ cấp các loại				Tiền lương theo ngạch bậc	PCTN vượt khung	Tiền phụ cấp								
						Chức vụ	Trách nhiệm	PC ngành 30%	Phụ cấp thâm niên nhà giáo			Chức vụ	Trách nhiệm	Phụ cấp ngành					Phụ cấp thâm niên nhà giáo	
									Tỷ lệ											Hệ số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
A. Biên chế																				
1	Nguyễn Thị Diệu Thuý	V.07.04.12	GV	4,89	9%			1,599	33%	1,7589	4 156 500	374 085			1 359 176	1 495 093	7 384 854	632 696	6 752 157	
2	Nguyễn Ngọc Sơn	V.07.04.32	HT	3,33		0,45		1,134	5%	0,189	2 830 500		382 500		963 900	160 650	4 337 550	354 233	3 983 317	Hưởng mới TNNG
				3,33		0,45				15%	0,567					481 950	481 950	50 605	431 345	Truy lĩnh T7,8,9
3	Đinh Thị Hiền	V.07.04.31	GV	5,02			0,15	1,506	25%	1,255	4 267 000			127 500	1 280 100	1 066 750	6 741 350	560 044	6 181 306	
4	Nguyễn Thị Hoan	V.07.04.32	GV	4,65				1,395	25%	1,1625	3 952 500				1 185 750	988 125	6 126 375	518 766	5 607 609	
5	Phạm Thanh Dung	V.07.04.31	GV	4,68			0,2	1,404	25%	1,17	3 978 000			170 000	1 193 400	994 500	6 335 900	522 113	5 813 788	
6	Nguyễn Thị Loan	V.07.04.32	GV	4,65				1,395	25%	1,1625	3 952 500				1 185 750	988 125	6 126 375	518 766	5 607 609	
7	Kiều Thanh Huyền	V.07.04.31	GV	4,34				1,302	16%	0,6944	3 689 000				1 106 700	590 240	5 385 940	449 320	4 936 620	
8	Phạm Thị Hoàng Hiệp	V.07.04.32	GV	3,99				1,197	16%	0,6384	3 391 500				1 017 450	542 640	4 951 590	413 085	4 538 505	
9	Đinh Thị Như Quỳnh	V.07.04.31	GV	4,34			0,2	1,302	16%	0,6944	3 689 000			170 000	1 106 700	590 240	5 555 940	449 320	5 106 620	
10	Nguyễn Thị Kim Dung	V.07.04.32	GV	3,66				1,098	15%	0,549	3 111 000				933 300	466 650	4 510 950	375 653	4 135 297	
11	Ngô Thị Ngọc Bích	V.07.04.31	GV	4,34				1,302	15%	0,651	3 689 000				1 106 700	553 350	5 349 050	445 447	4 903 603	
12	Nguyễn Thị Thu Thuý	V.07.04.12	GV	3,34			0,15	1,002	13%	0,4342	2 839 000			127 500	851 700	369 070	4 187 270	336 847	3 850 423	
13	Hoàng Thu Hiền	V.07.04.31	GV	4,34				1,302	12%	0,5208	3 689 000				1 106 700	442 680	5 238 380	433 826	4 804 554	Năng PCTNNG
14	Lê Thị Thái Hà	V.07.04.32	GV	3,33				0,999	9%	0,2997	2 830 500				849 150	254 745	3 934 395	323 951	3 610 444	
15	Nguyễn Thị Tiệp	V.07.04.32	GV	3,33				0,999	9%	0,2997	2 830 500				849 150	254 745	3 934 395	323 951	3 610 444	
16	Nguyễn Thị Thu Huyền	V.07.04.31	GV	4,00				1,2	9%	0,36	3 400 000				1 020 000	306 000	4 726 000	389 130	4 336 870	
17	Lưu Thị Mai Anh	V.07.04.32	GV	3,00				0,9	8%	0,24	2 550 000				765 000	204 000	3 519 000	289 170	3 229 830	Năng PCTNNG
18	Nguyễn Thị Thanh	V.07.04.31	GV	4,00				1,2	8%	0,32	3 400 000				1 020 000	272 000	4 692 000	385 560	4 306 440	Năng PCTNNG
19	Đinh T Phương Hoa	V.07.04.32	GV	3,00				0,9	0%	0	2 550 000				765 000		3 315 000	267 750	3 047 250	
20	Trần Thị Ngoan	V.07.04.32	GV	2,67				0,801	0%	0	2 269 500				680 850		2 950 350	238 298	2 712 053	
21	Quách Thị Nhung	V.07.04.32	GV	2,67				0,801	0%	0	2 269 500				680 850		2 950 350	238 298	2 712 053	
22	Hồ T Kim Lương	V.07.04.32	GV	2,67				0,801	0%	0	2 269 500				680 850		2 950 350	238 298	2 712 053	
23	Ngô Hương Quỳnh	V.07.04.32	GV	2,67				0,801	0%	0	2 269 500				680 850		2 950 350	238 298	2 712 053	
24	Bùi Thị Quỳnh	V.07.04.32	GV	2,34				0,702	0%	0	1 989 000				596 700		2 585 700	208 845	2 376 855	
25	Dương Thị Nhài	V.07.04.32	GV	1,989				0,5967	0%	0	1 690 650				507 195		2 197 845	177 518	2 020 327	Hết thai sản
26	Bùi Thị Luyến	V.07.04.32	GV	2,34				0,702	0%	0	1 989 000				596 700		2 585 700	208 845	2 376 855	
27	Đàm Thị Bích Ngọc	V.07.04.32	GV	3,33				0,999	9%	0,2997	2 830 500				849 150	254 745	3 934 395	323 951	3 610 444	
28	Ngô Thị Phương	V.07.07.20	TB	3,34			0,2		0%	0	2 839 000			170 000			3 009 000	298 095	2 710 905	Năng lương TX
29	Nguyễn Thị Hải Hà	V.08.03.07	YT	3,06			0,15	0,612	0%	0	2 601 000			127 500	520 200		3 248 700	273 105	2 975 595	
30	Phạm Thị Hậu	V.10.02.07	TV	2,86			0,2		0%	0	2 431 000			170 000			2 601 000	255 255	2 345 745	



31	Lăng Thị Hân	02.008	VP	2,26			0,2		0%	0	1 921 000			170 000			2 091 000	201 705	1 889 295
32	Nguyễn Thị Mến	06.031	KT	3,66			0,1		0%	0	3 111 000			85 000			3 196 000	326 655	2 869 345
	Cộng A			115,419	9%	0,9	1,55	29,95	308%	13,2662	95 275 650	374 085	382 500	1 317 500	25 458 971	11 276 298	134 085 004	11 267 393	122 817 609
B. Hợp đồng Theo ND 111																			
1	Bùi Thị Thanh Tâm		GV																
2	Kiều Công Đắc	01.011	BV																
3	Kiều Đình Thích	01.011	BV																
	Cộng B			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00									
35	Tổng cộng A+B			115,419	9%	0,90	1,55	29,95	308%	13,2662	95 275 650	374 085	382 500	1 317 500	25 458 971	11 276 298	134 085 004	11 267 393	122 817 609

Bảng chữ : Một trăm hai mươi hai triệu, tám trăm mười bảy ngàn, sáu trăm lẻ chín đồng chẵn

Kế toán


Nguyễn Thị Mến

Ngày tháng 10 năm 2024

Chữ tài khoản duyệt chi



Nguyễn Ngọc Sơn



Bảng Lương	
6001	85 271 708
6051	
6101	342 337
6112	25 458 971
6113	1 317 500
6115	334 806
6115	10 092 287
Tổng	122 817 609

Bảng tính BHXH	
6 001	10 003 942
6 051	
6 101	40 163
6 115	39 279
6 115	1 184 011
6301	18 242 451
6302	3 219 256
6304	1 073 085
6349	536 543
Tổng	34 338 730

Bảng tính KPCĐ	
6 303	2 146 171
Tổng	2 146 171

Long Biên, ngày 10 tháng 10 năm 2024

BIÊN BẢN
Kết thúc niêm yết công khai danh sách trả lương, phụ cấp
tháng 10 năm 2024

Căn cứ Thông báo số 61/TB-THCS ngày 01/10/2024 của Trường THCS Phúc Lợi về việc niêm yết công khai danh sách trả lương, phụ cấp tháng 10/2024;

Căn cứ Biên bản niêm yết công khai ngày 01/10/2024,

Hôm nay, vào hồi 17h ngày 10/10/2024, tại phòng hội đồng nhà trường:

I. Thành phần gồm có:

- | | |
|----------------------------|-----------------------------|
| 1. Ông Nguyễn Ngọc Sơn | Chức vụ: Hiệu trưởng |
| 2. Bà: Đinh Thị Như Quỳnh | Chức vụ: Chủ tịch công đoàn |
| 3. Bà: Phạm Thị Hoàng Hiệp | Chức vụ: Trưởng ban TTND |
| 4. Bà: Ngô Thị Ngọc Bích | Chức vụ: Thư ký HDSP |

Đã tiến hành họp và lập biên bản kết thúc công khai danh sách trả lương, phụ cấp Tháng 10/2024.

II. Thời gian đã được niêm yết:

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến hết ngày 10 tháng 10 năm 2024

III. Những ý kiến phản hồi trong thời gian niêm yết: Không

VI. Kế hoạch giải quyết ý kiến phản hồi: Không

Biên bản lập xong vào hồi 17 giờ 30 phút ngày 10 tháng 10 năm 2024, đã được thông qua các thành phần cùng nghe và nhất trí.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

Ngô Thị Ngọc Bích



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Sơn